

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên
	Bà Hà Thị Kim Dung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
	Ông Trần Hữu Thạch	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc (Bổ nhiệm lại từ 28/04/2017)
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Số: 688/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		122.212.528.807	126.173.545.425
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.607.598.330	57.777.825.766
1. Tiền	111		8.607.598.330	10.277.825.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	47.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.664.715.337	55.005.157.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	58.351.976.459	57.222.528.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.261.472.845	16.086.811.247
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.644.093.722	3.712.981.858
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(25.524.632.499)	(24.948.968.877)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	17.940.215.140	13.390.562.576
1. Hàng tồn kho	141		17.986.805.728	13.437.153.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		58.927.455.808	52.514.391.529
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		4.305.957.493	4.696.233.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.305.957.493	4.696.233.363
- Nguyên giá	222		32.803.911.331	32.072.907.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.497.953.838)	(27.376.674.248)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.997.247.824	205.126.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	6.997.247.824	205.126.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	47.610.210.491	47.610.210.491
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.189.789.509)	(1.189.789.509)
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.040.000	2.821.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.040.000	2.821.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		181.139.984.615	178.687.936.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

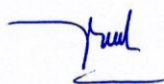
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		53.931.695.693	59.570.707.924
I- Nợ ngắn hạn	310		53.931.695.693	59.570.707.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	23.247.499.710	20.140.044.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.918.295.801	3.954.447.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.259.110.726	8.288.481.778
4. Phải trả người lao động	314		10.162.506.854	11.420.448.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	538.254.001	201.439.703
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	319.036.646	5.323.576.806
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.785.178.996	8.566.796.613
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.701.812.959	1.675.472.959
II- Nợ dài hạn	330		-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		127.208.288.922	119.117.229.030
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	127.208.288.922	119.117.229.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.229.383.604	27.166.395.449
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.118.495.318	21.090.423.581
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.127.435.426	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.991.059.892	21.090.423.581
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		181.139.984.615	178.687.936.954

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

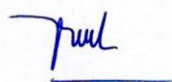
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	105.937.718.136	101.066.923.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	105.937.718.136	101.066.923.488
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	83.602.447.032	78.955.046.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.335.271.104	22.111.877.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	949.216.545	1.142.837.330
7. Chi phí tài chính	22	5.18	301.075.968	507.781.756
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.718.486	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	1.566.749.623	1.407.702.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	7.502.342.782	7.637.366.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		13.914.319.276	13.701.864.271
11. Thu nhập khác	31	5.21	519	315.919.889
12. Chi phí khác	32	5.21	122.817.008	2.749
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(122.816.489)	315.917.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.791.502.787	14.017.781.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	2.800.442.895	2.803.556.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.991.059.892	11.214.225.129

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

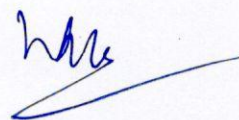
Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.791.502.787	14.017.781.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.121.279.590	1.107.196.563
- Các khoản dự phòng	03	794.046.005	34.428.425
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(924.998.600)	(1.290.073.950)
- Chi phí lãi vay	06	53.718.486	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.835.548.268	13.869.332.449
- Biến động các khoản phải thu	09	(2.235.221.876)	10.366.286.801
- Biến động hàng tồn kho	10	(4.549.652.564)	(3.713.031.980)
- Biến động các khoản phải trả	11	(617.017.539)	(20.797.656.439)
- Biến động chi phí trả trước	12	(11.218.325)	11.794.248
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.718.486)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.235.278.582)	(5.198.014.963)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.873.660.000)	(1.652.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.259.780.896	(7.113.789.884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.407.173.232)	(904.280.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	151.163.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(97.076.831.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	102.076.831.300
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	924.998.600	1.138.910.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.482.174.632)	5.385.793.754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.512.244.195	880.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.512.244.195)	(800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.947.833.700)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.947.833.700)	80.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.170.227.436)	(1.647.996.130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.777.825.766	45.864.972.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47.607.598.330	44.216.976.130

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Trú

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU B 09a - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết góp vốn:

STT	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 30/06/2017		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	6,03	386.621
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	37,92	2.432.678
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2017 là: 265 người (Tại ngày 31/12/2016 là: 254 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU B 09a - DN****1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được. Số dư tại ngày 01/01/2017 đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Bộ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU B 09a - DN****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc khác
Máy móc, thiết bị khác
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017
(Số năm)**

05 – 25
02 – 06
03 – 05
06 – 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.067.959.264	1.201.872.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.539.639.066	9.075.953.185
Tương đương tiền (*)	39.000.000.000	47.500.000.000
Cộng	47.607.598.330	57.777.825.766

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng.

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.351.976.459	57.222.528.045
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	3.240.002.031	2.325.274.334
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.090.069.360	10.037.903.060
Tổng Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Điện lực Củ Chi	4.706.751.584	1.732.663.759
Công ty CP Xây lắp Điện Miền Nam	2.572.130.008	1.509.849.974
Phải thu các đối tượng khác	23.032.249.612	21.906.063.054
Cộng	58.351.976.459	57.222.528.045
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.710.961.391	12.744.067.394
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	3.240.002.031	2.325.274.334
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.090.069.360	10.037.903.060
Công ty CP Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000

5.3 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 30/06/2017: 2.931.804.810 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

Mẫu B 09 a - DN

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.644.093.722	-	3.712.981.858	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.896.000.000	-	2.896.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	-
Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	311.830.019	-	208.646.777	-
Tạm ứng	43.270.924	-	22.073.255	-
Phải thu khác	47.302.524	-	240.571.571	-
Cộng	3.644.093.722	-	3.712.981.858	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty CP Bê tông Ly tâm Hải Dương	2.931.804.810	879.541.443	2.931.804.810	1.465.902.405
Các đối tượng khác	4.089.985.118	328.389.850	4.066.559.124	294.266.516
Cộng	26.732.563.792	1.207.931.293	26.709.137.798	1.760.168.921
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP ĐT Bê tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty CP Bê tông Ly tâm Hải Dương	-	-	-	2.931.804.810
Các đối tượng khác	-	-	-	4.089.985.118
Cộng				26.732.563.792

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Hàng tồn kho

Mẫu B 09 a - DN

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.527.128.462	-	6.046.322.328	-
Công cụ, dụng cụ	77.043.791	-	102.003.613	-
Thành phẩm	7.564.470.363	(46.590.588)	7.288.827.223	(46.590.588)
Hàng gửi bán	1.818.163.112	-	-	-
Cộng	17.986.805.728	(46.590.588)	13.437.153.164	(46.590.588)
Tài sản cố định hữu hình				

5.7

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND
					Công	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	7.496.829.136	22.185.772.790	2.041.977.885	348.327.800	32.072.907.611	
Tăng trong kỳ	-	731.003.720	-	-	731.003.720	
Mua trong kỳ	-	465.000.000	-	-	465.000.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	266.003.720	-	-	266.003.720	
Giảm trong kỳ						
Số dư tại 30/6/2017	7.496.829.136	22.916.776.510	2.041.977.885	348.327.800	32.803.911.331	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	6.868.422.470	18.744.581.056	1.510.799.560	252.871.162	27.376.674.248	
Tăng trong kỳ	365.449.837	630.901.157	107.221.090	17.707.506	1.121.279.590	
Khấu hao trong kỳ	365.449.837	630.901.157	107.221.090	17.707.506	1.121.279.590	
Giảm trong kỳ						
Số dư tại 30/6/2017	7.233.872.307	19.375.482.213	1.618.020.650	270.578.668	28.497.953.838	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	628.406.666	3.441.191.734	531.178.325	95.456.638	4.696.233.363	
Tại ngày 30/06/2017	262.956.829	3.541.294.297	423.957.235	77.749.132	4.305.957.493	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 22.848.241.450 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 21.994.634.204 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mẫu B 09 a - DN

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.997.247.824	6.997.247.824	205.126.000	205.126.000
Chi phí khảo sát địa chất địa hình	130.126.000	130.126.000	130.126.000	130.126.000
Nhà máy Bùn Cát Bình Dương	6.792.121.824	6.792.121.824	-	-
Chi phí khác	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Cộng	6.997.247.824	6.997.247.824	205.126.000	205.126.000

5.9 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2017 (VND)				01/01/2017 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con				40.800.000.000	-	-	40.800.000.000	40.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bé tông Thủ Đức 1	51%	51%	4.080.000	40.800.000.000	-	-	40.800.000.000	40.800.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				8.000.000.000	1.189.789.509	-	8.000.000.000	8.000.000.000	1.189.789.509	-
Công ty Cổ phần Bé tông Ly tâm Vinaincon	20%	20%	800.000	8.000.000.000	1.189.789.509	-	8.000.000.000	8.000.000.000	1.189.789.509	-
Cộng				48.800.000.000	1.189.789.509	-	48.800.000.000	48.800.000.000	1.189.789.509	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán

Mẫu B 09 a - DN

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	23.247.499.710	23.247.499.710	20.140.044.090	20.140.044.090
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	5.397.625.035	5.397.625.035	5.037.030.669	5.037.030.669
DNTN Hiệp Hưng An	2.898.805.089	2.898.805.089	3.439.437.600	3.439.437.600
Công ty TNHH Nghĩa Thành	4.796.840.251	4.796.840.251	6.489.295.500	6.489.295.500
Công ty TNHH VLXD Minh Trường Thịnh	746.826.483	746.826.483	1.357.231.410	1.357.231.410
Yogiant International Limited	4.282.344.234	4.282.344.234	-	-
Phải trả người bán khác	5.125.058.618	5.125.058.618	3.817.048.911	3.817.048.911
Trong đó: Phải trả bên liên quan	5.397.625.035	5.397.625.035	2.266.375.630	2.266.375.630
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	5.397.625.035	5.397.625.035	2.266.375.630	2.266.375.630
Cộng	23.247.499.710	23.247.499.710	20.140.044.090	20.140.044.090

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017 VND
Phải nộp	8.288.481.778	9.186.065.661	11.215.436.713	6.259.110.726
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.133.349.564	5.821.730.894	6.420.970.859	534.109.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.215.601.064	2.800.442.895	4.235.278.582	2.780.765.377
Thuế thu nhập cá nhân	341.989.047	260.891.872	510.040.033	92.840.886
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.347.215.264	300.000.000	46.147.239	2.601.068.025
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	3.000.000	3.000.000	250.326.839
Số thuế còn lại phải nộp	8.288.481.778	9.186.065.661	11.215.436.713	6.259.110.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.12 Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sản xuất	538.254.001	201.439.703
	538.254.001	201.439.703
Cộng	538.254.001	201.439.703

5.13 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	319.036.646	5.323.576.806
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Phải trả về cổ tức	319.036.646	375.743.106
	-	4.947.833.700
Cộng	319.036.646	5.323.576.806

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Đơn vị tính: VND Tổng
Số dư tại 01/01/2016	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	16.239.960.253	22.062.413.496	109.162.783.749
Tăng trong năm	-	-	-	10.926.435.196	25.579.027.281	36.505.462.477
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	25.579.027.281	25.579.027.281
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.926.435.196	-	10.926.435.196
Giảm trong năm	-	-	-	-	26.551.017.196	26.551.017.196
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.926.435.196	10.926.435.196
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	8.335.978.300	8.335.978.300
Chia cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	-	4.488.603.700	4.488.603.700
Số dư tại 31/12/2016	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	27.166.395.449	21.090.423.581	119.117.229.030
Số dư tại 01/01/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	27.166.395.449	21.090.423.581	119.117.229.030
Tăng trong kỳ	-	-	-	15.062.988.155	10.991.059.892	26.054.048.047
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	10.991.059.892	10.991.059.892
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.062.988.155	-	15.062.988.155
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	17.962.988.155	17.962.988.155
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	15.062.988.155	15.062.988.155
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000
Số dư tại 30/6/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	42.229.383.604	14.118.495.318	127.208.288.922

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 311/TĐC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Cổ tức phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 số tiền là 7.694.749.200 đồng, Công ty chi trong quý III/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 a - DN****5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	3.696.860.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	24.496.130.000
Cộng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.229.383.604	27.166.395.449
Cộng	42.229.383.604	27.166.395.449

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	2.087.063.500
Doanh thu bán thành phẩm	97.194.072.292	92.195.617.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.743.645.844	6.784.242.358
Cộng	105.937.718.136	101.066.923.488

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.16 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.870.000.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.512.092.829	69.811.139.455
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.090.354.203	7.273.907.011
Cộng	83.602.447.032	78.955.046.466

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	924.998.600	1.138.910.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.217.945	3.927.016
Cộng	949.216.545	1.142.837.330

5.18 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	53.718.486	-
Chiết khấu thanh toán	239.701.000	428.847.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.656.482	8.373.849
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	70.559.983
Cộng	301.075.968	507.781.756

5.19 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	867.565.745	740.847.320
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	79.373.809	17.810.579
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	31.509.545
Chi phí bảo hành	218.382.383	(586.241.517)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.684.855	-
Chi phí bằng tiền khác	343.742.831	1.203.776.162
Cộng	1.566.749.623	1.407.702.089

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.347.137.855	4.826.607.170
Chi phí vật liệu quản lý	2.636.364	
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.100.227	221.958.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.953.760	348.953.760
Thuế phí và lệ phí	68.132.000	99.893.324
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	575.663.622	588.425.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.763.529	321.899.455
Chi phí bằng tiền khác	1.932.955.425	1.229.627.920
Cộng	7.502.342.782	7.637.366.236

5.21 Thu nhập khác/chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	151.163.636
Các khoản khác	519	164.756.253
Cộng	519	315.919.889
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	122.711.696	-
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội		
Các khoản khác	105.312	2.749
Cộng	122.817.008	2.749
Thu nhập khác thuần	(122.816.489)	315.917.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.791.502.787	14.017.781.411
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	210.711.696	-
Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	78.000.000	-
Các khoản phải nộp phạt	132.711.696	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập từ nhận cổ tức	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.002.214.483	14.017.781.411
Thu nhập tính thuế	14.002.214.483	14.017.781.411
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.800.442.895	2.803.556.282

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.436.485.862	50.660.710.407
Chi phí nhân công	27.276.266.674	25.324.353.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.279.590	1.107.196.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.556.059.336	2.634.240.445
Chi phí khác bằng tiền	2.882.091.287	3.364.387.990
Cộng	91.272.182.749	83.090.888.567

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan		Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
			VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.335.636.000	1.741.211.000
Giao dịch với các bên liên quan				
Bên liên quan		Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
				VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1		Công ty con	Mua hàng	327.813.060
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1		Công ty con	Bán hàng	831.570.634
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon		Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	103.183.242
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam		Công ty mẹ	Chia cổ tức	-
Cộng				4.947.833.700
			1.262.566.936	3.791.165.451

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

MẤU B 09 a - DN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	5.090.069.360	10.037.903.060
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Phải trả tiền cổ tức Phải thu khách hàng Phải thu tiền lãi cho vay	- 380.890.000 311.830.019	- 380.890.000 103.753.316
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn Phải thu khách hàng Phải thu tiền cổ tức Phải trả người bán	2.931.804.810 3.240.002.031 2.896.000.000 5.397.625.035	2.931.804.810 2.325.274.334 - 4.395.687.870

6.2 Điều chỉnh số dư đầu kỳ

Số dư tại ngày 01/01/2017 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính ngày 22/02/2017. Sau khi điều chỉnh lại, số dư tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2017 Theo TTBTC VND	Tại ngày 01/01/2017 Theo BCKT VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. Phần Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129	56.032.738.536	55.965.694.731	67.043.805
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	57.222.528.045 (1.189.789.509)	57.181.988.630 (1.216.293.899)	40.539.415
B. Phần Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	29.378.905.359	29.311.861.554	26.504.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.288.481.778 21.090.423.581	8.142.727.899 21.169.133.655	67.043.805 145.753.879 (78.710.074)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.607.598.330	57.777.825.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.359.971.568	38.896.272.581
Tổng	86.967.569.898	96.674.098.347
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.566.536.356	25.463.620.896
Chi phí phải trả	538.254.001	201.439.703
Tổng	24.104.790.357	25.665.060.599

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.566.536.356	-	23.566.536.356
Chi phí phải trả	538.254.001	-	538.254.001
Tổng	24.104.790.357	-	24.104.790.357
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	25.463.620.896	-	25.463.620.896
Chi phí phải trả	201.439.703	-	201.439.703
Tổng	25.665.060.599	-	25.665.060.599

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.607.598.330	-	47.607.598.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.359.971.568	-	39.359.971.568
Cộng	86.967.569.898	-	86.967.569.898
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.777.825.766	-	57.777.825.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.896.272.581	-	38.896.272.581
Cộng	96.674.098.347	-	96.674.098.347

6.4 Thông tin so sánh

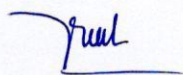
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 chưa được soát xét. Số dư tại ngày 01/01/2017 đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính.

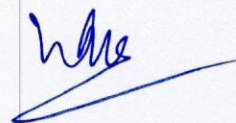
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

